BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2014/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần

Căn cứ Luật giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.

Điều 1. Quy định về tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Ban hành kèm theo Thông tư này bảng tỷ lệ phần trăm (%) tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần như sau:

a) Bảng 1: Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích;

b) Bảng 2: Tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do bệnh, tật.

2. Trong Thông tư này, tỷ lệ tổn thương cơ thể (sau đây viết tắt là tỷ lệ TTCT) bao gồm: tỷ lệ tổn hại sức khỏe; tỷ lệ thương tật; tỷ lệ thương tích; tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, do bệnh, tật.

Điều 2. Nguyên tắc giám định

1. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT phải được thực hiện trên đối tượng cần giám định, trừ trường hợp được quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Giám định để xác định tỷ lệ % TTCT được thực hiện qua (trên) hồ sơ trong trường hợp người cần được giám định đã bị chết hoặc bị mất tích hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Khi giám định qua hồ sơ, tỷ lệ % TTCT được xác định ở giới hạn thấp nhất của khung tỷ lệ tương ứng với các tỷ lệ % TTCT ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tỷ lệ % TTCT được xác định tại thời điểm giám định.

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Tổng tỷ lệ % TTCT của một người không vượt quá 100%.

2. Mỗi tổn thương cơ quan của cơ thể và mỗi di chứng do tổn thương này gây ra chỉ được tính tỷ lệ % TTCT một lần. Trường hợp tổn thương cơ quan này nhưng gây biến chứng ở cơ quan thứ hai đã được xác định, thì tính thêm tỷ lệ % TTCT do di chứng tổn thương trên cơ quan thứ hai.

3. Nếu nhiều TTCT là triệu chứng thuộc một hội chứng hoặc thuộc một bệnh đã được nêu trong Bảng tỷ lệ quy định tại Điều 1 Thông tư này thì tỷ lệ % TTCT được xác định theo hội chứng hoặc theo bệnh đó.

4. Khi tính tỷ lệ % TTCT chỉ lấy hàng thập phân đến hai chữ số. Ở kết quả cuối cùng làm tròn số để có tổng tỷ lệ % TTCT là số nguyên (Nếu chữ số hàng thập phân lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn số thành 01 đơn vị).

5. Khi tính tỷ lệ % TTCT của một bộ phận cơ thể hoặc cơ quan cơ thể có tính chất đối xứng, hiệp đồng chức năng mà một bên bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đã được xác định, thì tính cả tỷ lệ % TTCT đối với cơ quan hoặc bộ phận bị tổn thương hoặc bệnh lý có sẵn đó.

Ví dụ: Một người đã bị cắt thận phải trước đó, nếu lần này bị chấn thương phải cắt thận trái thì tỷ lệ % TTCT được tính là mất cả hai thận.

6. Khi giám định, căn cứ tổn thương thực tế và mức độ ảnh hưởng của tổn thương đến cuộc sống, nghề nghiệp của đối tượng giám định, giám định viên đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT được quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Phương pháp xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể

1. Việc xác định tỷ lệ % TTCT được tính theo phương pháp cộng như sau:

Tổng tỷ lệ % TTCT = T1 + T2 + T3 +…+ Tn

Trong đó:

a) T1: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ nhất: T1 được xác định là tỷ lệ % tổn thương nằm trong khung tỷ lệ các TTCT;

b) T2: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ hai: T2 = (100 - T1) x tỷ lệ % TTCT thứ 2/100;

c) T3: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ ba: T3 = (100-T1-T2) x tỷ lệ % TTCT thứ 3/100;

d) Tn: Tỷ lệ % TTCT của tổn thương thứ n: Tn = {100-T1-T2-T3-…-T(n-1)} x tỷ lệ % TTCT thứ n/100.

2. Ví dụ: Ông Nguyễn Văn D được xác định có 03 tổn thương:

- Cụt 1/3 giữa cánh tay phải, khung tỷ lệ % TTCT từ 61 - 65%;

- Mù mắt trái chưa khoét bỏ nhãn cầu, tỷ lệ % TTCT là 41%;

- Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT từ 21 - 25%.

Áp dụng phương pháp nêu trên, tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn D được tính như sau:

- T1 = 63% (tỷ lệ % TTCT quy định tại Thông tư này từ 61-65%, giám định viên có thể đáng giá, xác định tỷ lệ % TTCT là 61%, 62%, 63%, 64% hoặc 65%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ TTCT là 63%).

- T2 = (100 - 63) x 41/100 % = 15,17 % (kết quả lấy đến hai chữ số thập phân).

- T3: Nghe kém trung bình hai tai mức độ I, tỷ lệ % TTCT được quy định trong Thông tư này từ 21% - 25%. Giám định viên có thể đánh giá, xác định tỷ lệ % TTCT trong khoảng từ 21% đến 25%. Ví dụ trường hợp này giám định viên lấy tỷ lệ % TTCT là 22%, thì tỷ lệ % TTCT của ông D được tính là:

- T3 = (100 - 63 - 15,17) x 22/100 % = 4,80%

Tổng tỷ lệ % TTCT của ông Nguyễn Văn D là: 63% + 15,17 % + 4,80% = 82,97 %, làm tròn số là 83%.

Kết luận: Tỷ lệ TTCT của ông Nguyễn Văn D là 83%.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2014.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Viện Pháp y quốc gia, Viện Pháp y tâm thần Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ pháp y, pháp y tâm thần đối với Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, Trung tâm Giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự của Bộ Công an, các tổ chức thực hiện giám định pháp y, các tổ chức thực hiện giám định pháp y tâm thần trên toàn quốc thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để được hướng dẫn, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG 1
BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO THƯƠNG TÍCH
(Kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương 1
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO DI CHỨNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ HÀNH VI SAU CHẤN THƯƠNG, VẾT THƯƠNG SỌ NÃO

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
I. Sa sút trí tuệ (mất trí Dementia)	
1. Sa sút trí tuệ mức độ nhẹ	21 - 25
2. Sa sút trí tuệ mức độ vừa (trung bình)	41 - 45
3. Sa sút trí tuệ mức độ nặng (trầm trọng)	61 - 63
4. Sa sút trí tuệ mức độ rất nặng (hoàn toàn)	81 - 83
II. Rối loạn tâm thần sau chấn động não	
1. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị khỏi	0
2. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị ổn định	11 - 15
3. Rối loạn tâm thần sau chấn động não điều trị không kết quả	25 - 30
III. Rối loạn nhân cách	
1. Rối loạn nhân cách điều trị khỏi	0
2. Rối loạn nhân cách điều trị ổn định	21 - 25
3. Rối loạn nhân cách điều trị không kết quả	41 - 45
IV. Rối loạn cảm xúc	
1. Rối loạn cảm xúc điều trị khỏi	0
2. Rối loạn cảm xúc điều trị ổn định	21 - 25
3. Rối loạn cảm xúc điều trị không kết quả	41 - 45
V. Hội chứng Korsakoff	
1. Hội chứng Korsakoff điều trị khỏi	0
2. Hội chứng Korsakoff điều trị ổn định	21 - 25
3. Hội chứng Korsakoff điều trị không kết quả	31 - 35

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
VI. Quên ngược chiều	
1. Quên ngược chiều điều trị khỏi	0
2. Quên ngược chiều điều trị ổn định	21 - 25
3. Quên ngược chiều điều trị không kết quả	31 - 35
VII. Ảo giác	
1. Ảo giác điều trị khỏi	0
2. Ảo giác điều trị ổn định	21 - 25
3. Ảo giác điều trị không kết quả	41 - 45
VIII. Hoang tưởng (hoặc rối loạn dạng tâm thần phân liệt)	
1. Hoang tưởng điều trị khỏi	0
2. Hoang tưởng điều trị ổn định	31 - 35
3. Hoang tưởng điều trị không kết quả	61 - 63
IX. Rối loạn lo âu thực tổn	
1. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị khỏi	0
2. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn lo âu thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
X. Rối loạn phân ly thực tổn	
1. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị khỏi	0
2. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị ổn định	15 - 20
3. Rối loạn phân ly thực tổn điều trị không kết quả	31 - 35
XI. Ám ảnh	
1. Ám ảnh điều trị khỏi	0
2. Ám ảnh điều trị ổn định	15 - 20
3. Ám ảnh điều trị không kết quả	31 - 35
Chương 2 **TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG XƯƠNG SỌ VÀ HỆ THẦN KINH**	
I. Tổn thương xương sọ	
1. Mẻ hoặc mất bản ngoài xương sọ	
1.1. Đường kính hoặc chiều dài từ 3cm trở xuống	5 - 7

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
1.2. Đường kính hoặc chiều dài từ 3 cm trở xuống, điện não có ổ tổn thương tương ứng	8 - 10
1.3. Đường kính hoặc chiều dài trên 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
2. Nứt vỡ xương vòm sọ	
2.1. Chiều dài đường nứt vỡ dưới 3cm	8 - 10
2.2. Chiều dài đường nứt vỡ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
2.3. Chiều dài đường nứt vỡ từ 3 đến 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
2.4. Chiều dài đường nứt vỡ trên 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
3. Nứt vỡ nền sọ	
3.1. Chiều dài đường nứt vỡ dưới 5cm	16 - 20
3.2. Chiều dài đường nứt vỡ dưới 5cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
3.3. Chiều dài đường nứt vỡ từ 5cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
3.4. Nứt vỡ nền sọ để lại di chứng dò nước não tủy vào tai hoặc mũi điều trị không kết quả	61- 65
4. Lún xương sọ	
4.1. Lún bản ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm	8 - 10
4.2. Lún bản ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
4.3. Lún bản ngoài xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
4.4. Lún cả 2 bản xương sọ kích thước hoặc đường kính dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
4.5. Lún cả 2 bản xương sọ kích thước hoặc đường kính từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
Ghi chú: Nếu điện não không có ổ tổn thương tương ứng, lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề. Mục 4.4. và 4.5. nếu đã phẫu thuật nâng xương lún, lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
5. Khuyết xương sọ	
5.1. Đường kính ổ khuyết từ 2cm trở xuống	16 - 20
5.2. Đường kính ổ khuyết từ trên 2 đến 6cm, đáy phập phồng	26 - 30
5.3. Đường kính ổ khuyết từ trên 6 đến 10cm, đáy phập phồng	31 - 35
5.4. Đường kính ổ khuyết trên 10cm đáy phập phồng	41 - 45
Ghi chú: Nếu đáy ổ khuyết chắc hoặc được vá bằng mảnh xương hoặc bằng vật liệu nhân tạo thì lấy tỷ lệ nhỏ hơn liền kề	
5.5. Ổ khuyết sọ cũ, bị chấn thương lại phải mở rộng để xử lý	Tính phần mở thêm
II. Chấn động não	
1. Chấn động não điều trị khỏi	0
2. Chấn động não điều trị ổn định	1 - 5
3. Chấn động não điều trị không ổn định	6 - 10
Ghi chú: khi đánh giá kết hợp với điện não đồ	
III. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính dưới 2cm	31 - 35
2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính từ 2 đến 5cm	36 - 40
3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính trên 5 đến 10cm	41 - 45
4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não đường kính trên 10cm	51 - 55
5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	55
6. Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị không có di chứng thần kinh	21 - 25
7. Máu tụ ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng đã điều trị còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
8. Chảy máu dưới màng nhện đã điều trị không có di chứng thần kinh	16 - 20
9. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng	21 - 25
10. Tổn thương não trước đó ổn định sau đó bị chấn thương lại	Tính tổn thương mới
Ghi chú: nếu có di chứng thần kinh thì cộng lùi với tỷ lệ di chứng tương ứng	

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
IV. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa…) không có di chứng chức năng hệ thần kinh	
1. Một dị vật	21 - 25
2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30
V. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh	
1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100
2. Liệt	
2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 63
2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 83
2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	93 - 95
2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99
2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40
2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 63
2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 73
2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85
2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40
2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 63
2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	75 - 77
2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	87
2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25
2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40
2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55
2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61
Ghi chú: Từ mục 2.9 đến 2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu	
3. Rối loạn ngôn ngữ	
3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20
3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35
3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45
3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ rất nặng	51 - 55
3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	63
3.11. Mất đọc	41 - 45
3.12. Mất viết	41 - 45
4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
5.1. Tổn thương ngoại tháp mức độ nhẹ	26 - 30
5.2. Tổn thương ngoại tháp mức độ vừa	61 - 63
5.3. Tổn thương ngoại tháp mức độ nặng	81 - 83
5.4. Tổn thương ngoại tháp mức độ rất nặng	91 - 93
6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
VI. Tổn thương tủy	
1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
1.3. Tổn thương tủy thắt lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu khoanh đoạn	99
1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C_4)	89
2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo mục 2 phần V	
3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền	
3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30
3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T_5)	31 - 35
3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35
3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác (nông hoặc sâu) nửa người	45

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
VII. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh	
1. Tổn thương rễ thần kinh	
1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (không tính rẽ cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1, rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1) một bên	3 - 5
1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (không tính rễ cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1, rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1) một bên	9
1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1 một bên	11 - 15
1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: cổ C_4, C_5, C_6,, C_7, C_8,, rễ ngực T_1 một bên	21
1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1 một bên	16 - 20
1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ thắt lưng L_5, rễ cùng S_1 một bên	26 - 30
1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65
1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	87
2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên	
2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15
2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	21 - 25
2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay không tổn thương ngành bên	65
2.10. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay cả ngành bên	68

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
2.11. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thắt lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
2.12. Tổn thương hoàn toàn đám rối thắt lưng	41 - 45
2.13. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
2.14. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	5 - 7
3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
3.5. Tổn thương không hoàn dây thần kinh dưới vai	5 - 7
3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	7 - 10
3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15
Ghi chú: Mục 3.7 và 3.8 Nữ được tỉnh tỷ lệ tối đa; Nam: tỷ lệ tối thiểu	
3.9. Tổn thương hoàn toàn một dây thần kinh liên sườn	7 - 10
3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20
3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35
3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15
3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30
3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15
3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay (đoạn 1/3 giữa cánh tay tính tỷ lệ tối đa, đoạn dưới tính tỷ lệ tối thiểu)	26 - 30
3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay (đoạn 1/3 trên cánh tay)	41 - 45
3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15
3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25
3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35
3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15
3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25
3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35
3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15
3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh hông bé (dây mông trên và dây mông dưới)	11 - 15
3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông bé (dây mông trên và dây mông dưới)	21 - 25
3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	3 - 5
3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	7 - 10
3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	3 - 5
3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	7 - 9
3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	7 - 10
3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 10
3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
3.38. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
3.39. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 giữa đùi đến trước đỉnh trám khoeo	41 - 45
3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to đoạn 1/3 trên đùi	51
3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	7 - 10
3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Tỷ lệ tính theo mục 6.10 - Tổn thương cơ quan Thị giác	
4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số III	11 - 15
4.5. Tổn thương bán phần thần kinh sọ số III	21 - 25
4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số III	35

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	**Tỷ lệ (%)**
4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IV	3 - 5
4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IV	11 - 15
4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh sọ số V	7 - 10
4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số V	16 - 20
4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số V	31
4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VI	5 - 7
4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VI	16 - 20
4.14. Tổn thương nhánh thần kinh sọ số VII	7 - 10
4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số VII	16 - 20
4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số VII	26 - 30
4.17. Tổn thương thần kinh sọ số VIII một bên: tính theo di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực	
4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	11 - 15
4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số IX một bên	21
4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	11 - 15
4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số X một bên	21
4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	11 - 15
4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XI một bên	21
4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	21 - 25
4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sọ số XII một bên	41
VIII. Hội chứng bỏng buốt: Cộng thẳng 10 - 15% với tỷ lệ tổn thương dây thần kinh tương ứng	
IX. Hội chứng chi ma: Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại	
X. U thần kinh ở mỏm cụt: Tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu của mức cắt đoạn cao hơn liền kề với tổn thương hiện tại - Tỷ lệ tạm thời	
XI. Hội chứng giao cảm cổ (Hội chứng Claude Bernard - Horner)	31 - 35
XII. Rối loạn cơ tròn	
1. Đại tiểu tiện không tự chủ không thường xuyên (Bệnh nhân vẫn tự chủ được nhưng không thường xuyên nên đại tiểu tiện dầm không thường xuyên)	31 - 35
2. Khó đại tiểu tiện	31 - 35
3. Bí đại tiểu tiện	55
4. Đại tiểu tiện không tự chủ (đại tiểu tiện dầm dề)	61

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
XIII. Rối loạn sinh dục	
1. Liệt dương tuổi dưới 60, đã có con	31 - 35
2. Liệt dương tuổi dưới 60, chưa có con	41 - 45
3. Liệt dương tuổi từ 60 trở lên, đã có con	21 - 25
4. Liệt dương tuổi từ 60 trở lên, chưa có con	31 - 35
5. Cường dương liên tục gây đau đớn	41 - 45
6. Co cứng âm môn, âm đạo	41 - 45
XIV. Động kinh	
1. Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
2. Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn hiếm	21 - 25
3. Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn thưa	31 - 35
4. Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn mau	61 - 63
5. Động kinh cơn co cứng - co giật điển hình không đáp ứng điều trị hiện còn cơn rất mau	81 - 83
6. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	7 - 10
7. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	11 - 15
8. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	21 - 25
9. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	31 - 35
10. Động kinh cơn cục bộ đơn thuần không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	61 - 63
11. Động kinh cơn cục bộ phức hợp đáp ứng điều trị tốt (không còn cơn trên lâm sàng)	11 - 15
12. Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng hiếm	16 - 20
13. Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng thưa	26 - 30

Di chứng rối loạn tâm thần và hành vi sau chấn thương, vết thương sọ não	Tỷ lệ (%)
14. Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng mau	41 - 45
15. Động kinh cơn cục bộ phức hợp không đáp ứng điều trị còn cơn trên lâm sàng rất mau	66 - 70
16. Động kinh cơn cục bộ toàn thể hóa thứ phát: tỷ lệ như động kinh toàn thể	
17. Động kinh có biến chứng rối loạn tâm thần, hành vi: Tỷ lệ được tính bằng tổng tỷ lệ động kinh cộng tỷ lệ biến chứng rối loạn tâm thần và hành vi (cộng lùi)	
XV. Hội chứng tiền đình (trung ương, ngoại vi)	
1. Hội chứng tiền đình mức độ nhẹ	21 - 25
2. Hội chứng tiền đình mức độ vừa	41 - 45
3. Hội chứng tiền đình mức độ nặng	61 - 63
4. Hội chứng tiền đình mức độ rất nặng	81 - 83
XVI. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay)	
1. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nhẹ đến lao động, sinh hoạt	6 - 10
2. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng vừa đến lao động, sinh hoạt	16 - 20
3. Rối loạn thần kinh thực vật (ra mồ hôi chân, tay) ảnh hưởng nặng đến lao động, sinh hoạt	21 - 25
XVII. Tổn thương hạ não gây biến chứng rối loạn nội tiết: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Hệ Nội tiết	

Chương 3
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIM MẠCH

Tổn thương hệ Tim Mạch	Tỷ lệ %
I. Tổn thương Tim 1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40

Tổn thương hệ Tim Mạch	Tỷ lệ %
1.2.2. Suy tim độ I kèm các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa không kết quả phải đặt máy tạo nhịp	41 - 45
1.2.3. Suy tim độ II	41 - 45
1.2.4. Suy tim độ II kèm các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa không kết quả phải đặt máy tạo nhịp	46 - 50
1.2.5. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 63
1.2.6. Suy tim độ IV	71 - 73
2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
2.2.1. Kết quả tốt	36 - 40
2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	51 - 55
2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	71
3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt (50% ≤ EF < 60%)	31 - 35
3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
3.3. Thủng màng ngoài tim phẫu thuật đạt kết quả tốt	11 - 15
3.4. Thủng màng ngoài tim sau phẫu thuật có biến chứng dày dính màng ngoài tim hoặc viêm màng ngoài tim (Áp dụng mục 3.1 và 3.2)	
4. Dị vật màng ngoài tim	
4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
4.2.1. Kết quả tốt (50% ≤ EF ≤ 60%)	36 - 40
4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	
5.1. Chưa gây tai biến	41 - 45
5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)	
5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 63
5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 2, 3, 4, 5 có suy tim thì tính tỷ lệ theo mức độ suy tim ở Mục 1.2.	
6. Tổn thương trung thất	
6.1. Dị vật trung thất không có biến chứng	16 - 20

Tổn thương hệ Tim Mạch	Tỷ lệ %
6.2. Áp xe trung thất do dị vật phải điều trị	
6.2.1. Kết quả tốt không có biến chứng	41 - 45
6.2.2. Các biến chứng thì cộng lùi với mục tương ứng	
II. Tổn thương Mạch	
1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ	
1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật	
1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55
1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 63
1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81
1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81
1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 1.2.2; 1.2.3; 1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng	
2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)	
2.1. Ở các chi, đã xử lý	
2.2.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	7 - 10
2.2.2. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15
2.2.3. Kết quả tương đối tốt có thiểu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25
2.2.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25
2.2.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
2.2.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
2.3. Vết thương động mạch cảnh	
2.3.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
2.3.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2.3.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối (Tỷ lệ tính theo các di chứng)	
3. Vết thương các mạch máu cỡ trung bình (mạch máu ở cẳng tay, bàn tay; cẳng chân, bàn chân) đã xử lý:	
3.1. Kết quả tốt không có biểu hiện thiếu máu nuôi dưỡng bên dưới	4 - 6

Tổn thương hệ Tim Mạch	Tỷ lệ %
3.2. Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ nhẹ	11 - 15
3.3. Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ trung bình	16 - 20
3.4. Rối loạn huyết động gây thiểu dưỡng chi mức độ nặng	21 - 25
4. Hội chứng Wolkmann (Co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
5. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
5.1. Giãn tĩnh mạch	11 - 15
5.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
5.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
6. Ghép mạch cỡ trung bình (lấy tĩnh mạch làm động mạch)	11 - 15

Chương 4
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ HÔ HẤP

Tổn thương Hệ Hô hấp	Tỷ lệ %
I. Tổn thương xương ức	
1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều và ảnh hưởng chức năng hô hấp	16 - 20
II. Tổn thương xương sườn	
1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2. Gãy một hoặc hai xương sườn, can xấu	6 - 8
3. Gãy một hoặc hai xương sườn từ hai điểm trở lên, can tốt	5 - 7
4. Gãy một hoặc hai xương sườn từ hai điểm trở lên, can xấu	8 - 10
5. Gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
6. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu	11 - 15
7. Gãy ba đến năm xương sườn từ hai điểm trở lên, can xấu	16 - 20
8. Gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
9. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20
10. Gãy sáu xương sườn nhiều điểm, can tốt	16 - 20

Tổn thương Hệ Hô hấp	Tỷ lệ %
11. Gãy trên năm xương sườn nhiều điểm, can xấu	21 - 25
12. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15
13. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20
14. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25
Ghi chú: Tỷ lệ từ Mục 2 đến 7 đã tính cả lồng ngực biến dạng	
III. Tổn thương màng phổi	
1. Tổn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5
2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20
3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc - tính theo tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 4, 5, 6 - tùy thuộc mức độ biến chứng	
4. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25
5. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30
6. Tổn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35
7. Phẫu thuật bóc tách màng phổi một bên do dày dính	36 - 40
8. Phẫu thuật bóc tách màng phổi hai bên do dày dính	51 - 55
9. Cặn màng phổi sau tràn khí, tràn máu màng phổi	
9.1. Điều trị nội khoa ổn định	6 - 10
9.2. Điều trị nội khoa không ổn định dẫn đến dày dính màng phổi	Tính ở mục dày dính màng phổi
IV. Tổn thương phổi	
1. Tổn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10
2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20
3. Dị vật thỉnh thoảng gây ho ra máu hoặc có nhiễm trùng hô hấp từng đợt	31 - 35
4. Tổn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30
5. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35

Tổn thương Hệ Hô hấp	Tỷ lệ %
6. Tổn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
7. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
8. Tổn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
9. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
10. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
11. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	61
IV. Tổn thương khí quản, phế quản	
1. Tổn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
2. Tổn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
3. Tổn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
5. Sẹo mở khí quản	6 - 10
V. Tổn thương cơ hoành	
1. Tổn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
2. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
3. Tổn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
VI. Rối loạn thông khí phổi	
1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	26 - 30
VII. Tâm phế mạn tính	
1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20
2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35

Tổn thương Hệ Hô hấp	Tỷ lệ %
3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55
4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81

Chương 5
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIÊU HÓA

Tổn thương Hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
I. Tổn thương thực quản	
1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31
2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống (chỉ ăn được thức ăn mềm)	41 - 45
3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 63
4. Chít hẹp thực quản do chấn thương phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 73
5. Chít hẹp thực quản do chấn thương tùy thuộc mức độ ảnh hưởng đến ăn uống (Áp dụng mục 2 hoặc 3)	
6. Chít hẹp thực quản do chấn thương gây chít hẹp phải phẫu thuật tạo hình thực quản	
6.1. Kết quả tốt	66 - 70
6.2. Kết quả không tốt vẫn phải mở thông dạ dày	73 - 75
II. Tổn thương dạ dày	
1. Tổn thương gây thủng dạ dày	
1.1. Thủng dạ dày đã xử trí, không gây biến dạng dạ dày	31
1.2. Thủng dạ dày đã xử trí, có biến dạng: dạ dày hình 2 túi	41 - 45
1.3. Mở thông dạ dày	36 - 40
2. Thủng dạ dày đã xử trí, sau đó có viêm loét phải điều trị nội khoa	
2.1. Thủng đã xử trí không biến dạng dạ dày, sau đó có loét phải điều trị nội khoa ổn định	41
2.2. Thủng đã xử trí có biến dạng dạ dày, sau đó có loét phải điều trị nội khoa ổn định	51

Tổn thương Hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
2.3. Thủng dạ dày đã xử trí, sau đó có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	55
3. Cắt đoạn dạ dày do chấn thương, sau phẫu thuật không viêm loét miệng nối, không thiếu máu	
3.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
3.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày	61
4. Cắt đoạn dạ dày do chấn thương. Sau mổ viêm loét miệng nối, thiếu máu nặng, chỉ điều trị nội khoa	
4.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	61
4.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày	65
5. Cắt đoạn dạ dày do chấn thương (như Mục 3), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 73
6. Cắt toàn bộ dạ dày do tổn thương, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
III. Tổn thương ruột non	
1. Tổn thương gây thủng	
1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
2.1. Cắt đoạn thuộc hỗng tràng	41 - 45
2.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	51 - 55
3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
3.1. Cắt đoạn hỗng tràng	51 - 55
3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
IV. Tổn thương đại tràng	
1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	41
1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:	

Tổn thương Hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 63
2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
3. Tổn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
3.1. Cắt đoạn đại tràng	71
3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
V. Tổn thương trực tràng	
1. Thủng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	41 - 45
1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
1.3. Thủng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
2. Tổn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
2.1. Tổn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
2.2. Tổn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 63
3. Tổn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
3.1. Thủng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 63
3.2. Tổn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 73
VI. Tổn thương hậu môn	
1. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
2. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
3. Tổn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	
3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
3.2. Không có kết quả	51 - 55
3.3. Cắt toàn bộ hậu môn và làm hậu môn nhân tạo	56 - 60

Tổn thương Hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
VII. Tổn thương gan, mật	
1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	5 - 9
2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
2.1. Khâu vết thương gan	31 - 35
2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
2.3. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
3. Cắt bỏ gan	
3.1. Cắt bỏ một phân thùy gan phải hoặc phân thùy IV	46 - 50
3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc nửa gan phải	61
3.3. Cắt hơn một nửa gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
5. Tổn thương cắt bỏ túi mật	31
6. Mổ xử lý ống mật chủ	
6.1. Kết quả tốt	31 - 35
6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 73
VIII. Tổn thương tụy	
1. Tổn thương tụy phải khâu	
1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
2. Tổn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55
3. Tổn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
3.3. Phẫu thuật cắt tá tràng, đầu tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81

Tổn thương Hệ Tiêu hóa	Tỷ lệ %
3.4. Phẫu thuật cắt tá tràng, đầu tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
4. Chấn thương tụy điều trị bảo tồn	21 - 25
5. Nang giả tụy sau chấn thương	26 - 30
6. Chấn thương tụy ảnh hưởng chức năng tụy (Áp dụng mục V chương Nội tiết)	
IX. Tổn thương lách	
1. Đụng dập lách điều trị bảo tồn	6 - 10
2. Tổn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
3. Cắt bán phần lách	24 - 28
4. Cắt lách toàn bộ	
4.1. Cắt lách, sau cắt lách có thiếu máu nhẹ	26 - 30
4.2. Cắt lách, sau cắt lách có thiếu máu vừa	36 - 40
4.3. Cắt lách, sau cắt lách có thiếu máu nặng	46 - 50
X. Các tổn thương khác của hệ tiêu hóa	
1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
2. Sau phẫu thuật ổ bụng, có biến chứng dính tắc ruột... phải phẫu thuật lại, tỷ lệ mỗi lần phẫu thuật được tính (cộng lùi với tỷ lệ phẫu thuật ổ bụng) như sau:	
2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
4. Tổn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
4.2. Sau phẫu thuật còn sa lồi thành bụng	26 - 30
4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
5. Mổ thăm dò ổ bụng bằng nội soi	6 - 10

Chương 6
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ TIẾT NIỆU - SINH DỤC

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
I. Thận	
1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1. Một thận	6 - 10
1.2. Hai thận	11 - 15
2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
3. Viêm thận, bể thận	
3.1. Chưa có biến chứng	11 - 15
3.2. Có biến chứng: Tỷ lệ Mục 3.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
4. Suy thận mạn tính	
4.1. Giai đoạn I	41 - 45
4.2. Giai đoạn II	61 - 65
4.3. Giai đoạn IIIa	71 - 75
4.4. Giai đoạn IIIb, IV (có chỉ định chạy thận nhân tạo)	91
5. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
5.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
5.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
5.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 5.1 hoặc 5.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
6. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
6.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
6.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
6.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 6.1 hoặc 6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
7. Mở thông thận	15 - 17
8. Ghép thận, chức năng thận được cải thiện	26 - 30
9. Khâu vết thương thận	
9.1. Một bên	16 - 18
9.2. Hai bên	21 - 23

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
II. Niệu quản (một bên)	
1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên	
2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
3. Chấn thương làm hẹp niệu quản gây giãn niệu quản	26 - 30
4. Chấn thương làm hẹp niệu quản gây giãn niệu quản và ứ nước thận (Nếu có suy thận, cộng lùi với tỷ lệ suy thận)	31 - 35
5. Rách/đứt niệu quản phải mổ khâu phục hồi	
5.1. Chưa có di chứng	
5.1.1. Mổ hở	26 - 30
5.1.2. Mổ nội soi	11 - 15
5.2. Có di chứng: chít hẹp niệu quản, thận ứ nước hoặc nhiễm trùng bể thận (Nếu có suy thận, cộng lùi với tỷ lệ suy thận)	31 - 35
6. Tổn thương niệu quản phải chuyển dòng tiết niệu	
6.1. Nối niệu quản - ruột	11 - 15
6.2. Đưa đầu niệu quản ra ngoài da	11 - 15
III. Bàng quang	
1. Tổn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
2. Tổn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml)	41 - 45
3. Tạo hình bàng quang mới	45
4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61
5. Tổn thương bàng quang điều trị nội bảo tồn	
5.1. Các triệu chứng và dấu hiệu của rối loạn bàng quang xảy ra < 12 lần/năm, giữa các đợt chức năng đường tiết niệu dưới bình thường	11 - 15
5.2. Bàng quang chứa nước tiểu tốt nhưng không kiểm soát tự chủ được hoạt động phản xạ (són tiểu, tiểu không tự chủ khi có stress hoặc tiểu không tự chủ khi mót tiểu)	16 - 20
5.3. Bàng quang không chứa được nước tiểu, mất kiểm soát bàng quang (nước tiểu chảy nhỏ giọt liên tục)	46 - 50
5.4. Dị vật bàng quang	

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
5.4.1. Dị vật thành bàng quang	
+ Phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
+ Phẫu thuật có di chứng	41 - 45
5.4.2. Dị vật trong lòng bàng quang	
5.4.2.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35
5.4.2.2. Đã phẫu thuật, kết quả tốt	
- Mổ hở	11 - 15
- Mổ nội soi	6 - 9
5.4.2.3. Đã phẫu thuật nhưng kết quả không tốt (không lấy được dị vật hoặc lấy không hết) (Nếu có biến chứng cộng lùi với tỉ lệ của các biến chứng)	36 - 40
6. Vỡ/thủng bàng quang đã phẫu thuật, kết quả tốt	
6.1. Trong phúc mạc	26 - 30
6.2. Ngoài phúc mạc	21 - 25
* Nếu có biến chứng, cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
7. Cắt bán phần bàng quang	61 - 65
8. Cắt toàn phần bàng quang và chuyển lưu nước tiểu	81 - 85
IV. Niệu đạo	
1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15
2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35
3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45
4. Tổn thương niệu đạo sau	
4.1. Điều trị nội khoa phục hồi tốt	11 - 15
4.2. Điều trị nội khoa phục hồi không tốt, gây hẹp niệu đạo phải nong nhiều lần	31 - 35
4.3. Chít hẹp mổ tạo hình phục hồi tốt	21 - 25
4.4. Chít hẹp không tạo hình được	41 - 45
5. Tổn thương niệu đạo trước (đoạn di động)	
5.1. Điều trị nội khoa phục hồi tốt	11 - 15
5.2. Điều trị nội khoa phục hồi không tốt, gây hẹp phải nong nhiều lần (nong dễ hơn niệu đạo sau)	26 - 30
5.3. Chít hẹp mổ tạo hình phục hồi tốt	21 - 25

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
5.4. Chít hẹp không tạo hình được	36 - 40
5.5. Tái hẹp sau tạo hình	46 - 50
6. Rò niệu đạo ở đoạn di động	16 - 20
7. Khâu nối niệu đạo di động	21 - 25
V. Tầng sinh môn	
1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5
2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng	
2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15
2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35
2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55
3. Tổn thương cơ vòng hậu môn	
3.1. Điều trị kết quả tốt	21 - 25
3.2. Điều trị kết quả không tốt, gây di chứng hẹp hậu môn	26 - 30
VI. Tinh hoàn, Buồng trứng	
1. Mất một bên	
1.1. Mất bán phần 1 bên	6 - 10
1.2. Mất hoàn toàn 1 bên	11 - 15
2. Mất cả hai bên	36 - 40
3. Teo tinh hoàn mất chức năng sinh tinh	
3.1. Một bên	
3.1.1. Đã có con	6 - 10
3.1.2. Chưa có con	11 - 15
4. Hai bên	
4.1. Đã có con	16 - 20
4.2. Chưa có con	46 - 50
- Từ 39 tuổi trở xuống	Tỷ lệ tăng thêm 50%
- Từ 66 tuổi trở lên	Tỷ lệ giảm bớt 50%
5. Teo buồng trứng mất chức năng sinh trứng	
5.1. Một bên	
5.1.1. Đã có con	11 - 15
5.1.2. Chưa có con	26 - 30

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
5.2. Hai bên	
5.2.1. Đã có con	46 - 50
5.2.2. Chưa có con	51 - 55
- Từ 39 tuổi trở xuống: Tỷ lệ tăng thêm 50% - Từ 50 tuổi trở lên: Tỷ lệ giảm bớt 50%	
6. Dập tinh hoàn/buồng trứng	
6.1. Một bên, còn chức năng sinh tinh/sinh trứng	
6.1.1. Điều trị bảo tồn (nội khoa)	1 - 5
6.1.2. Điều trị bằng phẫu thuật nhưng không cắt bỏ	6 - 10
6.2. Hai bên, còn chức năng sinh tinh/sinh trứng	
6.2.1. Điều trị bảo tồn (nội khoa)	6 - 10
6.2.2. Điều trị bằng phẫu thuật nhưng không cắt bỏ	11 - 15
* Từ 39 tuổi trở xuống: Tỷ lệ tăng thêm 50% Từ 50 tuổi trở lên (đối với nữ) và từ 66 tuổi trở lên (đối với nam): Tỷ lệ giảm bớt 50%	
* Nếu mất chức năng sinh tinh/sinh trứng tính tỷ lệ tương tự teo tinh hoàn/buồng trứng	
VII. Dương vật	
1. Mất một phần dương vật	21 - 25
2. Đứt một phần dương vật khâu nối được	
2.1. Khâu nối kết quả tốt	11 - 15
2.2. Khâu nối được, kết quả không tốt	16 - 20
3. Mất hoàn toàn dương vật	41
4. Sẹo dương vật	
4.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15
4.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15
4.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21
5. Di chứng vết thương, chấn thương dương vật	
5.1. Đôi khi cản trở chức năng sinh dục	1 - 5
5.2. Có thể thực hiện chức năng sinh dục nhưng cương dương, xuất tinh và/hoặc cảm giác luôn gặp khó khăn ở mức độ nhất định	6 - 10
5.3. Có thể thực hiện chức năng sinh dục nhờ có cương dương đủ nhưng không có cảm giác và/hoặc xuất tinh	11 - 15

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
5.4. Không thể thực hiện chức năng sinh dục	16 - 20
6. Đứt dây hãm bao quy đầu	
6.1. Khâu phục hồi tốt	1 - 5
6.2. Phục hồi một phần, để lại di chứng (đau, quan hệ tình dục khó khăn)	6 - 10
* Tất cả các tổn thương ở trên, nếu từ 39 tuổi trở xuống: Tỷ lệ tăng thêm 50%; Từ 66 tuổi trở lên: Tỷ lệ giảm bớt 50%	
VIII. Tử cung	
1. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn	
1.1. Đã có con	41
1.2. Chưa có con	51 - 55
2. Vết thương rách thành tử cung nhưng chưa thủng, điều trị phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
3. Thủng tử cung, điều trị phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30
* Nếu có biến chứng, cộng lùi với tỷ lệ biến chứng	
IX. Vú	
1. Mất một vú	26 - 30
2. Mất hai vú	41 - 45
3. Mất một phần vú	6 - 10
4. Mất một phần núm vú	
4.1. Một bên	
4.1.1. Dưới 50 tuổi, chưa có con	8 - 10
4.1.2. Dưới 50 tuổi, đã có con	5 - 7
4.1.3. Trên 50 tuổi	1 - 5
4.2. Hai bên	
4.2.1. Dưới 50 tuổi, chưa có con	16 - 18
4.2.2. Dưới 50 tuổi, đã có con	11 - 13
4.2.3. Trên 50 tuổi	6 - 8
5. Mất toàn bộ núm vú	
5.1. Một bên	
5.1.1. Dưới 50 tuổi, chưa có con	11 - 13
5.1.2. Dưới 50 tuổi, đã có con	6 - 8
5.1.3. Trên 50 tuổi	5 - 7

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
5.2. Hai bên	
5.2.1. Dưới 50 tuổi, chưa có con	21 - 23
5.2.2. Dưới 50 tuổi, đã có con	16 - 18
5.2.3. Trên 50 tuổi	11 - 13
X. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
1. Đứt một bên	5 - 9
2. Đứt cả hai bên	
2.1. Đã có con	15
2.2. Chưa có con	36 - 40
3. Tổn thương ống dẫn trứng	
3.1. Có tổn thương ống dẫn trứng nhưng không đứt, thụ thai tự nhiên	
3.1.1. Đã có con	6 - 10
3.1.2. Chưa có con	16 - 20
3.2. Có tổn thương ống dẫn trứng nhưng không đứt, có thể thụ thai nhờ can thiệp y học	
3.2.1. Đã có con	21 - 25
3.2.2. Chưa có con	26 - 30
3.3. Tắc ống dẫn trứng hai bên không thể phục hồi	
3.3.1. Đã có con	11 - 15
3.3.2. Chưa có con	26 - 35
4. Phẫu thuật nối ống dẫn tinh hoặc ống dẫn trứng cho kết quả tốt	
4.1. Đã có con	6 - 10
4.2. Chưa có con	16 - 20
5. Phẫu thuật nối ống dẫn tinh hoặc ống dẫn trứng cho kết quả xấu	
5.1. Đã có con	21 - 25
5.2. Chưa có con	26 - 30
XI. Vết thương âm hộ, âm đạo	
1. Vết thương gây biến dạng âm hộ, âm đạo	
1.1. Dưới 50 tuổi	
1.1.1. Có biến dạng âm hộ và/hoặc âm đạo, không cần điều trị tiếp tục, giao hợp bình thường và đẻ đường dưới được	6 - 10
1.1.2. Có biến dạng âm hộ và/hoặc âm đạo, giao hợp khó và hạn chế khả năng đẻ đường dưới	16 - 20

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
1.1.3. Có biến dạng âm hộ và/hoặc âm đạo, không giao hợp được, không đẻ đường dưới được	21 - 25
1.2. Từ 50 tuổi trở lên	
1.2.1. Có biến dạng âm hộ và/hoặc âm đạo, có thể giao hợp	3 - 7
1.2.2. Có biến dạng âm hộ và/hoặc âm đạo, không giao hợp được	11 - 16
2. Mất âm vật	
2.1. Mất một phần âm vật	6 - 10
2.2. Mất hoàn toàn âm vật	11 - 15
3. Mất môi lớn	
3.1. Một bên	
3.1.2. Mất hoàn toàn một bên	6 - 10
3.1.2. Một phần một bên	1 - 5
3.2. Hai bên	
3.2.1. Mất hoàn toàn hai bên	11 - 15
3.2.2. Mất một phần hai bên	6 - 10
4. Mất môi bé	
4.1. Một bên	
4.1.1. Mất hoàn toàn một bên	6 - 10
4.1.2. Một phần một bên	1 - 5
4.2. Hai bên	
4.2.1. Mất hoàn toàn hai bên	11 - 15
4.2.2. Mất một phần hai bên	6 - 10
XII. Sẩy thai, thai chết lưu	
1. Ba tháng đầu	
1.1. Chưa có con	11 - 13
1.2. Đã có con	8 - 10
1.3. Thai được thực hiện bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	16 - 18
2. Ba tháng giữa	
2.1. Chưa có con	11 - 13
2.2. Đã có con	8 - 10
2.3. Thai được thực hiện bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	21 - 23
3. Ba tháng cuối	

Tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	Tỷ lệ (%)
3.1. Chưa có con	16 - 20
3.2. Đã có con	11 - 15
3.3. Thai được thực hiện bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	26 - 30
XIII. Chấn thương gây đẻ non	
1. Đẻ non con sống	21 - 23
2. Đẻ non con chết	
2.1. Chưa có con	31 - 33
2.2. Đã có con	26 - 28
2.3. Thai được thực hiện bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản	35 - 37
XIV. Tuyến tiền liệt, túi tinh	
1. Có rối loạn chức năng và có biến đổi giải phẫu nhưng không cần điều trị	6 - 10
2. Cắt tuyến tiền liệt	11 - 15
3. Cắt tuyến tiền liệt và túi tinh	16 - 20
XV. Bìu	
1. Mất một phần da bìu không kèm theo giảm chức năng, sai vị trí hoặc mất di động của tinh hoàn	1 - 5
2. Mất một phần da bìu, không giảm chức năng tinh hoàn nhưng có kèm theo sai vị trí hoặc mất di động tinh hoàn	6 - 10
3. Mất toàn bộ da bìu hoặc mất một phần da bìu cần ghép tinh hoàn vào nơi khác để bảo tồn chức năng tinh hoàn	16 - 20

Chương 7
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ NỘI TIẾT

Tổn thương Hệ Nội tiết	Tỷ lệ %
I. Tuyến yên	
1. Dị vật tuyến yên chưa gây biến chứng (Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh)	
2. Vết thương, chấn thương tuyến yên gây biến chứng	
2.1. Rối loạn chức năng thùy sau tuyến yên gây đái tháo nhạt	26 - 30
2.2. Rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên	
2.2.1. Rối loạn một loại hormon	26 - 30

Tổn thương Hệ Nội tiết	Tỷ lệ %
2.2.2. Rối loạn từ hai đến ba loại hormon	41 - 45
2.2.3. Rối loạn từ bốn loại hormon trở lên (rối loạn chức năng thùy trước tuyến yên)	56 - 60
2.3. Rối loạn chức năng toàn bộ tuyến yên (rối loạn chức năng cả thùy trước và thùy sau)	61 - 63
Ghi chú: Nếu di chứng tổn thương tuyến yên xảy ra trước tuổi dậy thì tỷ lệ được cộng thêm từ 15 đến 20% (cộng lùi)	
II. Tuyến giáp	
1. Dị vật tuyến giáp chưa gây biến chứng	
1.1. Dị vật một bên	11 - 15
1.2. Dị vật hai bên	21
2. Vết thương, chấn thương tuyến giáp gây biến chứng	
2.1. Nhiễm độc giáp	
2.1.1. Dưới lâm sàng	21 - 25
2.1.2. Lâm sàng (bệnh Basedow) chưa có biến chứng	41 - 45
2.1.3. Lâm sàng (bệnh Basedow) có biến chứng: Áp dụng tỷ lệ Mục 2.1.2 và cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2.2. Suy giáp	
2.2.1. Suy giáp còn bù	41 - 45
2.2.2. Suy giáp mất bù (suy giáp rõ)	55 - 58
2.3. Cắt tuyến giáp	
2.3.1. Cắt một bên: Chức năng tuyến giáp vẫn ổn định	21
2.3.2. Cắt một bên tuyến giáp và cắt một phần bên đối diện, chức năng tuyến giáp vẫn ổn định	26 - 30
2.4. Cắt cả hai bên tuyến giáp	61 - 63
III. Tuyến cận giáp	
1. Dị vật tuyến cận giáp chưa gây biến chứng	
1.1. Dị vật một bên	11 - 15
1.2. Dị vật hai bên	21
2. Vết thương, chấn thương tuyến cận giáp gây suy chức năng tuyến cận giáp	31 - 35
3. Cắt tuyến cận giáp chức năng tuyến cận giáp vẫn ổn định	21

Tổn thương Hệ Nội tiết	Tỷ lệ %
IV. Tuyến thượng thận	
1. Dị vật tuyến thượng thận chưa gây biến chứng	
1.1. Dị vật một bên	11 - 15
1.2. Dị vật hai bên	21
2. Vết thương, chấn thương tuyến thượng thận gây biến chứng	
2.1. Suy thượng thận	
2.1.1. Thể đáp ứng tốt với Corticoid	36 - 40
2.1.2. Thể không đáp ứng với Corticoid	61 - 63
2.2. Cắt tuyến thượng thận	
2.2.1. Cắt thượng thận một bên: Chức năng tuyến thượng thận vẫn ổn định	21
2.2.2. Cắt thượng thận một bên và cắt một phần bên đối diện	31 - 35
2.2.3. Cắt cả hai bên tuyến thượng thận	
2.2.3.1. Thể đáp ứng tốt với Corticoid	65 - 68
2.2.3.2. Thể không đáp ứng với Corticoid	81 - 83
V. Tuyến tụy	
1. Dị vật, vết thương, chấn thương tuyến tụy: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Hệ Tiêu hóa	
2. Vết thương, chấn thương tụy gây biến chứng đái tháo đường	
2.1. Đái tháo đường tiềm tàng	21 - 25
2.2. Đái tháo đường lâm sàng	41 - 45
VI. Buồng trứng, tinh hoàn Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục. *Ghi chú:* Nếu bệnh lý tuyến yên, tuyến giáp, tuyến thượng thận, tuyến tụy, tuyến sinh dục xảy ra trước 16 tuổi thì tỷ lệ tổn thương cơ thể được cộng thêm (cộng lùi) 15 - 20%	

Chương 8
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG HỆ CƠ - XƯƠNG - KHỚP

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
I. Cánh tay và khớp vai	
1. Cụt hai chi trên	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên	91
1.12. Tháo hai khớp vai	95
2. Cụt hai chi: một chi trên và một chi dưới, cùng bên hoặc khác bên	
2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84
2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86
2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88
2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91
2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95
3. Cụt một chi trên và mù một mắt	
3.1. Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82
3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83
3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84
3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86
3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87
3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93
3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp mắt giả	95

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
4. Tháo một khớp vai	72
5. Cụt một cánh tay	
5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65
5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70
6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)	
6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lủng liểng (chụp phim X- quang xác định)	41 - 45
6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25
6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35
7. Gãy thân xương cánh tay một bên	
7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
7.3.1. Ngắn dưới 3cm	26 - 30
7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
8.2. Gãy như mục 8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
8.4. Mẻ xương dài (Các chi trên và chi dưới, chưa đến ống tủy hoặc đến ống tủy nhưng không có biến chứng) Nếu có biến chứng áp dụng Tổn thương do viêm xương Phần bệnh tật	1 - 3
9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
9.2. Khớp giả lỏng	41 - 45
10. Tổn thương khớp vai một bên	
10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
11.1. Tư thế thuận: Tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, giơ ngang và lên cao	51 - 55
11.3. Thay khớp vai nhân tạo	16 - 20
12. Trật khớp vai cũ dễ tái phát (không còn khả năng điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55
13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61
13.3. Trật khớp cùng đòn cũ dễ tái phát	11 - 15
II. Cẳng tay và khớp khuỷu tay	
1. Tháo một khớp khuỷu	61
2. Cụt một cẳng tay	
2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55
2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60
3. Gãy mỏm khuỷu xương trụ	
3.1. Gãy đơn thuần không gây ảnh hưởng khớp	6 - 10
3.2. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng cứng một khớp khuỷu	
3.2.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15
3.2.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 45° đến 90°	26 - 30
3.2.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 0° đến 45°	31 - 35
3.2.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55
4. Trật khớp khuỷu cũ dễ tái phát	11 - 15
5. Gãy hai xương cẳng tay	
5.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương	
5.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30
5.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
5.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	11 - 15
5.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3cm	26 - 30

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
5.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35
5.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35
6. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay	
6.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	16 - 20
6.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25
6.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
6.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
6.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
6.6. Trật khớp cổ tay cũ dễ tái phát	11 - 15
6.7. Thoát vị bao hoạt dịch khớp cổ tay ảnh hưởng vận động khớp cổ tay ít, không ảnh hưởng thẩm mỹ	1 - 3
6.8. Thoát vị bao hoạt dịch khớp cổ tay ảnh hưởng vận động khớp cổ tay nhiều hoặc ảnh hưởng thẩm mỹ	2 - 6
7. Gãy thân xương quay	
7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
7.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
7.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
7.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
7.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
8. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
9. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
9.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	6 - 10
9.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
10. Gãy thân xương trụ	
10.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
10.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
10.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
10.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
10.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
12. Gãy mỏm trâm quay hoặc trâm trụ	6 - 10
III. Bàn tay và khớp cổ tay	
1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)	
2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng (0°)	21 - 25
2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35
2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30
3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên	
3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9
3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo mục 2	
4. Gãy xương bàn tay	
4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10
4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20
4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25
5. Đứt gân gấp hoặc gân duỗi bàn tay	
5.1. Đã khâu nối, ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	3 - 5
5.2. Đã khâu nối, ảnh hưởng nhiều đến động tác khớp cổ tay	6 - 10
5.3. Đã khâu nối, ảnh hưởng đến động tác gấp duỗi ngón tay mức độ ít	1 - 3
5.4. Đã khâu nối, ảnh hưởng đến động tác gấp duỗi ngón tay mức độ nhiều	4 - 6
IV. Ngón tay	
1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay	
1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50
2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay	
2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45
2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác	
2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43
2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43
2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43
2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41
2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (Gãy, khuyết…) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4 - 6 % (cộng lùi)	
4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
4.5. Mất ngón IV và ngón út V Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	18
5. Tổn thương, chấn thương một ngón tay	
5.1. Ngón I (ngón cái)	
5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8
5.1.2. Cứng khớp đốt - bàn	11 - 15
5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15
5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15
5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25
5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30
5.2. Ngón II (ngón trỏ)	
5.2.1. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9
5.2.2. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5
5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12
5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5
5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8
5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15
5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20
5.3. Ngón III (ngón giữa)	
5.3.1. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6
5.3.2. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9
5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3
5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6
5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10
5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
5.4.1. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5
5.4.2. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3
5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8
5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3
5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6
5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
5.5. Ngón V (ngón tay út)	
5.5.1. Cứng khớp ngón - bàn	3 - 4
5.5.2. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
7. Gãy, vỡ xương một đốt ngón tay	
7.1. Gãy vỡ đốt 1 ngón I	3
7.2. Gãy vỡ đốt 2 ngón I hoặc đốt 1 các ngón khác	2
7.3. Gãy vỡ đốt 2; 3 các ngón khác	1
8. Trật khớp ngón tay cũ dễ tái phát	
8.1. Ngón I	
8.1. 1. Khớp ngón bàn	4 - 6
8.1.2. Khớp liên đốt	2 - 4
8.2. Ngón II và III	
8.2.1. Khớp ngón bàn	4 - 8

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
8.2.2. Khớp liên đốt gần	2 - 4
8.2.3. Khớp liên đốt xa	1 - 3
8.3. Ngón IV và V	
8.3.1. Khớp ngón bàn	2 - 4
8.3.2. Khớp liên đốt gần	2 - 4
8.3.3. Khớp liên đốt xa	1-3
9. Viêm khớp ngón bàn tay sau chấn thương	
9.1. Ngón I	
9.1.1. Viêm khớp ngón bàn	5 - 7
9.1.2. Viêm khớp liên đốt	3 - 5
9.2. Ngón II và III	
9.2.1. Viêm khớp ngón bàn	3 - 5
9.2.2. Viêm khớp liên đốt gần	2 - 4
9.2.3. Viêm khớp liên đốt xa	1 - 3
9.3. Ngón IV và V	
9.3.1. Viêm khớp ngón bàn	1 - 3
9.3.2. Viêm khớp liên đốt gần	1 - 3
9.3.3. Viêm khớp liên đốt xa	1
V. Xương đòn và xương bả vai	
1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa, trong)	
1.1. Can liền tốt không di chứng	6 - 10
1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
3. Trật khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
4. Trật khớp ức - đòn	11 - 15
5. Gãy, vỡ xương bả vai một bên do chấn thương	
5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
5.2. Gãy, vỡ ở ngành ngang	11 - 15
5.3. Gãy, vỡ phần ổ khớp vai	
5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20
5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
6. Viêm khớp lớn chi trên sau chấn thương	
6.1. Viêm khớp vai	6 - 10
6.2. Viêm khớp khuỷu	6 - 10
6.3. Viêm khớp cổ tay	6 - 10
7. Viêm khớp cùng đòn sau chấn thương	4 - 6
8. Viêm khớp ức đòn sau chấn thương	4 - 6
VI. Đùi và khớp háng	
1. Cụt hai chi dưới	
1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81
1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83
1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84
1.4. Tháo khớp gối hai bên	85
1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85
1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86
1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87
1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87
1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91
1.10. Cụt ngang mấu chuyển hai đùi	92
1.11. Tháo hai khớp háng	95
2. Cụt một chi dưới và mù một mắt	
2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85
2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87
2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88
2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91
2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91
2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
3. Tháo một khớp háng	72
4. Cụt một đùi	
4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65
4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67
4.3. Đường cắt ở ngang mấu chuyển lớn	68 - 69
5. Gãy đầu trên xương đùi	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6. Gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21 - 25
7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41 - 45
8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối mục 11 phần VII trong bảng này	
9. Trật khớp háng kết quả điều trị	
9.1. Tốt	6 - 10
9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35
10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45
10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50
11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55
12. Thay khớp háng nhân tạo	21 - 25
13. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
13.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65
13.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45
13.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70
13.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65
13.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65
VII. Cẳng chân và khớp gối	
1. Tháo một khớp gối	61
2. Cụt một cẳng chân	
2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường	
2.1.1. Lắp được chân giả	51
2.1.2. Không lắp được chân giả	55
2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới	
2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45
2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50
3. Gãy hai xương cẳng chân	
3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20
3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, cẳng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25
3.3. Di chứng như mục 3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30
3.4. Di chứng như mục 3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35
4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả	
4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35
4.2. Khớp giả hai xương lỏng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
5. Gãy thân xương chày một chân	
5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	16 - 20
5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	21 - 25
5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	11 - 15
7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
9. Gãy thân xương mác một chân	
9.1. Đường Gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liến tốt	3 - 5
9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40
12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10
13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ mục 11 trong bảng này	
14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 11 trong bảng này	
15. Tổn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối	
15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mạn tính	16 - 20
15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 11 trong bảng này	
15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối mục 11 trong bảng này	
16. Dị vật khớp gối	

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15
16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25
17. Tổn thương đứt dây chằng khớp gối	
17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15
17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25
17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10
17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15
18. Thay khớp gối nhân tạo	11 - 15
19. Vỡ xương bánh chè trong bao khớp	
19.1. Can liền tốt, bề mặt khớp không hoặc di lệch dưới 5mm	2 - 4
19.2. Can liền tốt, bề mặt khớp di lệch trên 5mm	5 - 7
19.3. Không liền xương	8 - 10
19.4. Mất một phần xương bánh chè	5 - 7
20. Trật khớp gối dai dẳng không điều trị được	8 - 10
Ghi chú: Tổn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng	
VIII. Bàn chân và khớp cổ chân	
1. Tháo khớp cổ chân một bên	45
2. Tháo khớp hai cổ chân	81
3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
6. Đứt gân gót (gân Achille)	
6.1. Đã nối lại, không ngắn gân	11 - 15
6.2. Gân bị ngắn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dép co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
7. Cắt bỏ toàn bộ xương gót	31 - 35
8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
8.1. Vỡ một phần phía sau xương gót	6 - 10
8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó khăn	16 - 20
11. Gãy xương thuyền	6 - 10
12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
14. Tổn thương mắt cá chân một bên	
14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ ở mục 5	
15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	
15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5
15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15
16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân	
16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20
16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25
17. Mảnh dị vật nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20
18. Còn nhiều mảnh dị vật nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động	
18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15
18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20
19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20
20. Viêm khớp cổ chân mạn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20
IX. Ngón chân	
1. Cụt năm ngón chân	26 - 30

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
2. Cụt bốn ngón chân	
2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20
2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25
2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25
2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25
3. Cụt ba ngón chân	
3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15
3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20
4. Cụt hai ngón chân	
4.1. Cụt 2 ngón III + IV hoặc 2 ngón III + V hoặc 2 ngón IV + V	6 - 10
4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
5. Cụt ngón chân I	11 - 15
6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
10.1. Tư thế thuận	3 - 5
10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
X. Đứt rời đoạn chi (chi trên hoặc chi dưới) được phẫu thuật khâu nối chi Kết quả dinh dưỡng đoạn chi tốt, phục hồi một phần cảm giác, vận động: Áp dụng khung tỷ lệ tổn thương mất đoạn chi phía dưới liền kề	
XI. Chậu hông	
1. Gãy (vỡ) gai chậu trước trên	6 - 10

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
2. Gãy (vỡ) mào chậu	11 - 15
3. Gãy (vỡ) một bên cánh chậu	16 - 20
4. Gãy (vỡ) xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
6. Gãy ngành ngang xương mu	
6.1. Gãy một bên	11 - 15
6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
7. Gãy ổ chảo khớp háng	
7.1. Gãy ổ chảo khớp háng (cung trước hoặc sau) mổ kết hợp xương kết quả tốt không ảnh hưởng vận động khớp háng	11 - 15
7.2. Gãy ổ chảo khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25
8. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7
9. Gãy xương cụt	
9.1. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5
9.2. Gãy xương cụt di lệch, gây đau khi ngồi	4 - 6
11. Viêm khớp cùng chậu sau chấn thương	
11.1. Mức độ nhẹ	1 - 3
11.2. Mức độ trung bình	4 - 6
11.3. Mức độ nặng	11 - 13
XII. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh	
1. Tổn thương đốt sống C_1 và C_2	31 - 35
2. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương	
2.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0^0 đến 20°)	31 - 35
2.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45
3. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng	
3.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25

Tổn thương Cơ - Xương - Khớp	Tỷ lệ (%)
4. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên	
4.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30
4.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40
4.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45
5. Gãy, vỡ mỏm gai	
5.1. Của một đốt sống	6 - 10
5.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20
5.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30
6. Gãy, vỡ mỏm bên	
6.1. Của một đốt sống	3 - 5
6.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15
6.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25
7. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống	
7.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25
7.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45
7.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65
7.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
8. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
8.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
8.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cố định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi) thì được cộng 5 - 10% (cộng lùi)	
XIII. Viêm bao gân sau chấn thương (Áp dụng Bảng tổn thương do bệnh lý mục 26 tổn thương Xương - Cơ - Khớp.)	

Chương 9
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG PHẦN MỀM

Nguyên tắc đánh giá sẹo phần mềm:

- Số lượng sẹo:

+ Ít: Dưới 5 sẹo;

+ Nhiều: Từ 5 sẹo trở lên.

- Kích thước:

+ Sẹo nhỏ: chiều dài dưới 3cm; chiều rộng dưới 0,3cm.

+ Sẹo trung bình: chiều dài từ 3 - 5cm; chiều rộng dưới 0,5cm.

+ Sẹo lớn: chiều dài trên 5cm; chiều rộng trên 0,5cm.

- Tính chất sẹo:

+ Sẹo gây ảnh hưởng thẩm mỹ: sẹo xơ cứng, dính, lồi, lõm sâu, biến đổi màu sắc da, số lượng nhiều, kích thước lớn.

+ Sẹo gây ảnh hưởng chức năng: được đánh giá bằng các xét nghiệm cận lâm sàng (điện cơ, điện não, vv…).

Tổn thương phần mềm	Tỷ lệ (%)
I. Sẹo vết thương phần mềm	
1. Số lượng sẹo ít, kích thước nhỏ	1 - 3
2. Số lượng sẹo nhiều, kích thước nhỏ	4 - 7
3. Số lượng sẹo nhiều kích thước trung bình hoặc số lượng sẹo ít kích thước lớn	8 - 10
4. Số lượng sẹo nhiều, kích thước lớn	11 - 15
Ghi chú: Nếu ảnh hưởng chức năng thì cộng thêm tỷ lệ ảnh hưởng chức năng. *Nếu tổng diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể thì cứ 1% diện tích cơ thể tăng thêm 2% (cộng lùi)*	
II. Sẹo vết thương phần mềm ảnh hưởng thẩm mỹ	
1. Số lượng sẹo ít, kích thước trung bình trở xuống	6 - 7
2. Số lượng sẹo nhiều, kích thước nhỏ	8 - 10
3. Số lượng sẹo nhiều kích thước trung bình hoặc số lượng sẹo ít kích thước lớn	11 - 15
4. Số lượng sẹo nhiều, kích thước lớn	16 - 20
III. Sẹo vết thương vùng mặt không ảnh hưởng thẩm mỹ (Tính như sẹo vết thương phần mềm)	
IV. Sẹo vết thương vùng mặt có ảnh hưởng thẩm mỹ	
1. Kích thước sẹo nhỏ	11 - 15
2. Kích thước sẹo trung bình, mặt biến dạng ít nhưng có ảnh hưởng đến chức năng ăn nhai và thở	26 - 30
3. Kích thước sẹo lớn, mặt biến dạng và ảnh hưởng đến chức năng ăn nhai và thở	41 - 45

Tổn thương phần mềm	Tỷ lệ (%)
4. Kích thước sẹo lớn, mặt biến dạng và trở ngại đến chức năng ăn nhai, cử động cổ	61 - 65
V. Sẹo niêm mạc miệng (Tính như sẹo vết thương phần mềm)	
VI. Vết thương làm dập nát mất nhiều cơ để lại sẹo rúm dính, co kéo ảnh hưởng nhiều đến chức năng của bộ phận:	
1. Sẹo ở vùng hàm mặt, mắt, mũi, tai (đã có phần riêng)	
2. Sẹo ở vùng cổ, co kéo làm hạn chế các động tác quay, ngửa, nghiêng cổ, cúi ngẩng đầu	11 - 15
3. Sẹo lõm sâu, kích thước lớn, co kéo do mất nhiều cơ ngực diện tích 4 - 5 khoang liên sườn hay cơ bụng vùng thượng vị làm ảnh hưởng nhiều đến chức năng hô hấp	21 - 25
4. Sẹo lõm sâu, kích thước lớn, dính, co kéo do mất một phần cơ Delta, cơ đai vai, hạn chế các động tác cánh tay	21 - 25
5. Sẹo lõm lớn do mất một phần lớn cơ nhị đầu hoặc tam đầu làm yếu cánh tay	16 - 20
6. Sẹo làm mất một phần cơ mông to	11 - 15
7. Sẹo làm mất một phần cơ tứ đầu đùi, làm yếu chân	16 - 20
VII. Sẹo vùng khớp gây hạn chế vận động (Tính tỷ lệ của hạn chế vận động khớp và sẹo vết thương phần mềm)	
VIII. Vết thương chưa thành sẹo (Tính như sẹo vết thương phần mềm)	
IX. Dị vật phần mềm	
1. Còn dị vật không có di chứng	3 - 5
2. Vết thương phần mềm còn dị vật gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
X. Tổn thương móng tay, móng chân	
1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
1.1. Từ một đến ba móng	1 - 5
1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10
2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10
2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15

Chương 10
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG BỎNG

Tổn thương Bỏng	Tỷ lệ (%)
I. Sẹo vết thương bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
1. Sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
2. Sẹo vùng mặt, cổ gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ diện tích từ 1,5% đến dưới 3% diện tích cơ thể	11 - 15
3. Sẹo vùng mặt, cổ gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ diện tích từ 3% diện tích cơ thể trở lên	21
4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ được cộng thêm 2% (cộng lùi)	
II. Sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ 5 sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm	3 - 5
1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ 5 sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm	7 - 9
1.1.3. Bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương, kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
1.1.4. Vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35
1.2. Sẹo vùng mặt	
1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15
1.2.2. Sẹo đường kính 5 đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25
1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35
1.3. Sẹo vùng cổ	
1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9

Tổn thương Bỏng	Tỷ lệ (%)
1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15
1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ	21 - 25
Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình... tỷ lệ được cộng thêm 5 - 10% (cộng lùi)	
2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại	
2.1. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 6% đến dưới 9% diện tích cơ thể	11 - 15
2.2. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 9% đến dưới 12% diện tích cơ thể	16 - 18
2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 18% diện tích cơ thể	21 - 25
2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng chiếm 18% đến 36% diện tích cơ thể	31
2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng chiếm 36% diện tích cơ thể trở lên	51
Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi). - Tổn thương mất núm vú ở nữ giới < 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	
3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp, tùy theo mức độ ảnh hưởng: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương Hệ Xương - Khớp	
4. Sẹo một bên chi dưới: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp, tùy theo mức độ ảnh hưởng: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương Hệ Xương - Khớp	
Ghi chú: Tổn thương trong Mục 3 và 4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi)	

Tổn thương Bỏng	Tỷ lệ (%)
5. Sẹo vùng tầng sinh môn - sinh dục: Tùy theo mức độ di chứng và ảnh hưởng đến các bộ phận lân cận: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Hệ Tiết niệu - Sinh dục	
III. Rối loạn trên vùng sẹo	
1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
1.1. Nhẹ: đường kính vết loét dưới 5cm	7 - 9
1.2. Vừa: đường kính vết loét từ 5 đến 10cm	16 - 18
1.3. Nặng: đường kính vết loét trên 10cm	21 - 25
2. Bỏng buốt, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm: Tùy theo mức độ cho mỗi sẹo 7 đến 9% (cộng lùi) Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh	
IV. Ung thư phát triển trên sẹo	
1. Chưa di căn	
1.1. Đã phẫu thuật hiện tại kết quả tốt	41 - 45
1.2. Đã phẫu thuật kết quả xấu hoặc không có chỉ định phẫu thuật	71
2. Đã di căn	81
V. Mảnh kim khí ở phần mềm	
1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	3 - 5
2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó	
VI. Tổn thương móng tay, móng chân	
1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)	
1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4
1.2. Từ bốn đến năm móng	5 - 10
2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi	
2.1. Từ một đến ba móng	5 - 10
2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15

Chương 11
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG CƠ QUAN THỊ GIÁC

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
I. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1. Thị lực của một mắt từ 1/20 đến 1/10, một mắt trên 7/10	21 - 25
2. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt từ 6/10 đến 7/10	31 - 35
3. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt từ 5/10 đến 6/10	36 - 40
4. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt từ 4/10 đến 5/10	41 - 45
5. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt trên 2/10 đến 3/10	51 - 55
6. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt trên 1/20 đến 1/10	61 - 65
7. Thị lực của mắt tốt hơn trong hai mắt đếm ngón tay từ 3m trở xuống đến 1/20	76 - 79
8. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3m trở xuống)	81 - 83
9. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87
10. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87
11. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89
12. Chấn thương khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91
13. Chấn thương khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95
II. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực	
1. Một mắt giảm thị lực từ 6/10 đến 9/10, mắt kia bình thường	5 - 9
2. Một mắt giảm thị lực từ 4/10 đến 5/10, mắt kia bình thường	11 - 15
3. Một mắt giảm thị lực từ 2/10 đến 3/10, mắt kia bình thường	16 - 20
4. Một mắt giảm thị lực từ 1/20 đến 1/10, mắt kia bình thường	21 - 25
5. Một mắt giảm thị lực đếm ngón tay từ 3m đến dưới 1/20, mắt kia bình thường	31 - 35
6. Mù một mắt (mắt kia bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41
7. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
8. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cạn cùng đồ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
III. Đục nhân mắt do chấn thương	
1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10%	
2. Đã mổ thay thủy tinh thể nhân tạo: Căn cứ vào thị lực: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và được cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt	
IV. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	5 - 9
1.2. Rò lệ đạo	
1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	5 - 9
1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
4. Sẹo co kéo hở mi	11 - 15
V. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thùy chẩm được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	5 - 9
2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25
2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 63
3. Ám điểm trung tâm	

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
3.1. Ám điểm ở một bên mắt	21 - 25
3.2. Ám điểm ở cả hai mắt	41 - 45
4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)	
4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)	
4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30
4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25
4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 63
4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15
4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25
4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15
4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40
4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%	
5. Song thị	
5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15
5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25
6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15
7. Sụp mi một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)	
7.1. Sụp mi mức độ che nửa đồng tử	11 - 15
7.2. Sụp mi hoàn toàn che mất tầm nhìn: Căn cứ vào kết quả thị lực, tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
8. Dính mi cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào kết quả thị lực tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
9.1. Một bên mắt	11 - 15
9.2. Cả hai mắt	21 - 25
10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
10.1. Rung giật ở một mắt	5 - 9

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III - nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh	
12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào kết quả thị lực tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 12	
14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào kết quả thị lực tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
VI. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào kết quả thị lực Căn cứ vào thị lực, Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
VII. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào kết quả thị lực tỷ lệ tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 10%	
VIII. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
1. Chấn thương nhãn cầu còn dị vật nội nhãn không thể lấy được gây chứng mắt bị nhiễm đồng hoặc sắt	
2. Tổ chức hóa dịch kính	
Mục VIII: Căn cứ vào kết quả thị lực, tỷ lệ tính theo thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 15% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	
IX. Giảm điều vận, sợ ánh sáng, chảy nước mắt và kích ứng mắt	3 - 5
X. Ghép giác mạc	
1. Không giảm thị lực	3 - 5
2. Giảm thị lực	Cho tỷ lệ theo mức giảm thị lực
XI. Dị vật trong nhãn cầu Tùy theo thị lực bị ảnh hưởng để xếp tỷ lệ	

Tổn thương cơ quan Thị giác	Tỷ lệ (%)
XII. Dị vật sau nhãn cầu Tùy theo thị lực bị ảnh hưởng để xếp tỷ lệ	
XIII. Dị vật tiền phòng Tùy theo thị lực bị ảnh hưởng để xếp tỷ lệ	
XIV. Vỡ xương ổ mắt	
1. Không ảnh hưởng thị lực	5 - 7
2. Có ảnh hưởng thị lực: Tỷ lệ được tính bằng tỷ lệ thị lực bị ảnh hưởng và tỷ lệ vỡ xương cộng lùi	
XV. Bệnh mắt đặc hiệu do thương tích (được bồi thường ngoài giảm thị lực tới bồi thường tối đa 50% trong mỗi mắt)	
1. Glôcôm	1 - 5
2. Đục thủy tinh thể/di lệch thủy tinh thể một phần	4 - 8
3. Biến dạng ổ mắt (thụt mắt/nhãn cầu hạ thấp/nhãn cầu nâng cao)	1 - 5
4. Giãn đồng tử do chấn thương và các bất thường khác về đồng tử hoặc mống mắt	4 - 8

TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG THỰC THỂ CƠ QUAN THỊ GIÁC

- Giao điểm của 2 trục tung - trục hoành là tỷ lệ % mất KNLĐ chung của 2 mắt do giảm thị lực (thị lực sau khi đã được chỉnh kính, các mức độ từ giảm rất nhẹ đến mù tuyệt đối).

- Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 - 10/10 (bình thường), 7/10 - 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10... đến ST âm tính.

- Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10 8/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
7/10 6/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45

Thị lực	10/10 8/10	7/10 6/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

Chương 12
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG RĂNG - HÀM - MẶT

Tổn thương Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
I. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt, không ảnh hưởng chức năng	8 - 10
2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
7.1. Cùng bên	41 - 45
7.2. Khác bên	51 - 55
8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
9.1. Từ 1,5 đến 3cm	21 - 25

Tổn thương Răng - Hàm - Mặt	Tỷ lệ (%)
9.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
10. Khớp giả xương hàm hay khuyết xương làm ảnh hưởng đến chức năng nhai	26 - 30
11. Trật khớp hàm dễ tái phát (không còn điều trị)	16 - 20
II. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
1. Mẻ răng điều trị bảo tồn	Tính bằng 50% mất răng
2. Mất một răng	
2.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1, 2, 3)	1,5
2.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4, 5)	1,25
2.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
3. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2 *Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi. Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50% mất răng.*	
4. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18
5. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25
6. Mất toàn bộ răng hai hàm	31
III. Phần mềm	
Khuyết hổng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55
IV. Lưỡi	
1. Sẹo lưỡi không ảnh hưởng chức năng	1 - 5
2. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10
3. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35
4. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55
V. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt	
1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25
2. Gây rò kéo dài	26 - 30

Chương 13
TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO TỔN THƯƠNG TAI - MŨI - HỌNG

Tổn thương Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
I. Tai	
1. Nghe kém hai tai	
1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	7 - 9
1.2. Nghe kém nhẹ một tai - trung bình một tai	16 - 20
1.3. Nghe kém nhẹ một tai - nặng một tai	21 - 25
1.4. Nghe kém nhẹ một tai - quá nặng một tai	26 - 30
1.5. Nghe kém trung bình hai tai	
1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25
1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30
1.6. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém nặng một tai	31 - 35
1.7. Nghe kém trung bình một tai - nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
1.8. Nghe kém nặng hai tai	
1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 63
1.10.2 Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
2. Nghe kém một tai	
2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa. Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10% (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15% (cộng lùi)	
5. Vết thương vành tai	

Tổn thương Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
5.1. Sẹo vành tai không co rúm	1 - 3
5.2. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
5.3. Mất hoàn toàn một vành tai	15 - 20
5.4. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
6. Sẹo chít hẹp ống tai	
6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bịt kín	
6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ mục 7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
II. Mũi xoang	
1. Khuyết mũi	
1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	11 - 15
2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở	31 - 35
2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	41 - 45
3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngửi	9
3.2. Ảnh hưởng đến thở và ngửi rõ rệt	26 - 30
4. Rối loạn khứu giác một bên	
4.1. Rối loạn khứu giác một bên	7 - 9
4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	11 - 15

Tổn thương Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20
5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
6. Chấn thương xoang	
6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
7. Chấn thương sọ - mặt (Tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
8. Viêm xoang sau chấn thương	
8.1. Viêm đơn xoang	
8.1.1. Một bên	6 - 10
8.1.2. Hai bên	11 - 15
8.2. Viêm đa xoang	
8.2.1. Một bên	16 - 20
8.2.2. Hai bên	26 - 30
8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ cộng lùi 5% vào tỷ lệ viêm xoang	
III. Họng	
1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3. Ăn qua ống thông dạ dầy (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 73
4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và Hệ Thần kinh	7 - 9
IV. Thanh quản	
1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
1.1. Nói khó	
1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	15 - 20

Tổn thương Tai - Mũi - Họng	Tỷ lệ (%)
1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	25 - 30
1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản - dây thanh)	
2.1. Nói khản giọng	11 - 15
2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
3.1.Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	25 - 30
3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	45 - 50
3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 63
3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

(Xem tiếp Công báo số 749 + 750)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng